



Potassium hydroxide (MSDS)
Ngày cập nhật: 01/01/2025

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

1.1. Nhận dạng hóa chất

Tên sản phẩm : Potassium hydroxide
Tên gọi khác : Kali hydroxit
Công thức hóa học : KOH
Số CAS : 1310-58-3
Số UN : UN 1813
Mục đích sử dụng : Sử dụng như một hóa chất trong các qui trình sản xuất công nghiệp.

1.2. Nhận dạng Công ty

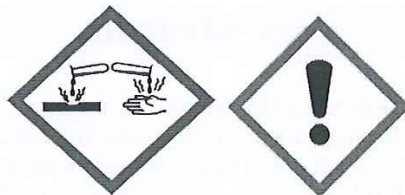
Nhà cung cấp/nhập khẩu : CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HẢI HÀ
Địa chỉ : Lô CN5.2Q, Khu hóa chất hóa dầu, KCN Đình Vũ,
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại : 0225.883.2929
Fax : 0225.883.2929
Email : haiha@haihachem.com
Website : http://haihachem.com/

2. NHẬN DẠNG NGUY CƠ ĐỘC HẠI

2.1. Phân loại theo hệ thống GHS

Phân loại	Ăn mòn kim loại	Cấp 1
	Kích ứng/ăn mòn da	Cấp 1A, 1B
	Kích ứng/tổn thương mắt nghiêm trọng	Cấp 1
	Độc cấp tính	Cấp 4

Biểu tượng nhãn GHS



2.2. Cảnh báo nguy hiểm

Lời cảnh báo : Nguy hiểm
Các cảnh báo nguy hiểm : H312: Ăn mòn kim loại
H302: Có hại nếu nuốt phải

H314: Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt
 H318: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa

P234: Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc

P260: Tránh hít phải sương, hơi, nước xịt ra.

P264: Rửa tay kỹ càng sau khi làm việc với hóa chất

P273: Tránh để thoát ra ngoài môi trường.

P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/kính bảo hộ/mặt nạ bảo hộ.

Biện pháp ứng phó

P301+P312: Nếu nuốt phải: súc miệng. Không được gây nôn. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe

P303+P361+P353: Nếu dính trên da (hoặc tóc): loại bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Rửa kỹ với nước/vòi hoa sen.

P305+P351+P338: Nếu tiếp xúc với mắt, rửa kỹ với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng nếu có và dễ dàng. Tiếp tục rửa.

P363: giặt sạch quần áo bị ô nhiễm trước khi dùng lại.

Nơi cất giữ

P405: Nơi cất giữ phải được khóa lại.

Thải bỏ

P501: Vứt bỏ các thành phần và thùng chứa tới nơi chôn lấp chất thải phù hợp với quy định của địa phương và quốc gia

3. THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên hóa chất	Số CAS	Cảnh báo nguy hiểm	Hàm lượng
Potassium hydroxide	1310-58-3	H302, H312, H314, H318	<=50%
Nước	7732-18-5	Không được phân loại	>=0%

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU
4.1. Sau khi hít phải

Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ yên trong tư thế thoải mái để thở. Gọi ngay một trung tâm chống độc hoặc bác sỹ.

4.2. Sau khi tiếp xúc với da

Rửa ngay với nhiều nước/vòi hoa sen trong 15 phút. Không dùng các chất trung hòa (hóa học). Cởi bỏ quần áo trong khi giặt. Không cởi quần áo nếu nó dính vào da. Che vết thương bằng băng vô trùng. Tham khảo ý kiến bác sỹ/dịch vụ y tế. Nếu bề mặt bỏng > 10%: đưa nạn nhân đến bệnh viện. Cởi bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen. Gọi ngay trung tâm chống độc hoặc bác sỹ.

4.3. Sau khi tiếp xúc với mắt

Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay trung tâm chống độc hoặc bác sỹ.

**4.4. Sau khi nuốt phải**

Súc miệng bằng nước. Ngay sau khi nuốt phải: cho uống nhiều nước. Không gây nôn. Đừng dùng than hoạt tính. Không dùng thuốc giải độc hóa học. Tham khảo ngay ý kiến bác sĩ/dịch vụ y tế. Gọi cho Trung tâm thông tin chất độc. Nếu nuốt phải số lượng lớn: ngay lập tức đến bệnh viện.

4.5. Chú ý cho bác sĩ điều trị

Triệu chứng/tác động

Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Triệu chứng/tác động sau khi hít phải

Tiếp xúc với nồng độ cao: Khô/đau họng. Ho. Kích ứng đường hô hấp. Kích ứng niêm mạc mũi. Các triệu chứng sau có thể xảy ra muộn: Có thể co thắt thanh quản phù nề. Nguy cơ phù phổi. Khó thở.

Triệu chứng/tác động sau khi tiếp xúc với da

Gây bỏng/ấn mồn da. Vết thương chậm lành.

Triệu chứng/tác động sau khi tiếp xúc với mắt

Ăn mòn mô mắt, gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Tổn thương mắt vĩnh viễn.

Triệu chứng/tác động sau khi nuốt phải

Nôn. Tiêu chảy. Bỏng đến niêm mạc dạ dày/ruột. Có thể thủng thực quản. Chảy máu đường tiêu hóa. Sốc. Sau khi hấp thụ lượng lớn: Rối loạn ý thức.

Triệu chứng mãn tính

Tiếp xúc/phơi nhiễm liên tục/lặp lại: Khô da. Phát ban/viêm da. Có thể viêm đường hô hấp.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**5.1. Nguy hại cụ thể**

Nguy cơ hỏa hoạn

Nguy cơ hỏa hoạn trực tiếp: Không cháy.

Các phản ứng liên quan đến nguy cơ hỏa hoạn: xem "Nguy cơ phản ứng".

Nguy cơ nổ

Nguy cơ nổ trực tiếp: Các phản ứng liên quan đến nguy cơ nổ: xem "Nguy cơ phản ứng".

Nguy cơ phản ứng

Phản ứng với nước (độ ẩm): giải phóng khí/hơi ăn mòn, tỏa nhiệt dữ dội, nguy cơ hỏa hoạn khi tiếp xúc với các vật liệu dễ cháy. Khi đun nóng: giải phóng khí/hơi ăn mòn. Hấp thụ CO₂ trong khí quyển. Phản ứng tỏa nhiệt mạnh mẽ, phản ứng cháy nổ với (một số) axit. Phản ứng giải phóng nhiệt dữ dội với nhiều hợp chất dẫn đến tăng nguy cơ cháy nổ. Có thể ăn mòn kim loại. Phản ứng với (một số) kim loại: giải phóng khí/hơi dễ cháy (hydro).

5.2. Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chất chữa cháy phù hợp

Phương tiện chữa cháy cho các đám cháy xung quanh: Phương tiện dập tắt thích ứng với môi trường. Bột. Bột khô. Carbon dioxide. Phun nước. Cát.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp. Đóng cửa và cửa sổ các khu vực xung quanh. Pha loãng khí độc bằng cách phun nước.

5.4. Lời khuyên khác

Làm mát thùng chứa bằng cách phun nước.

Đ.N:0
CỘNG
CỐP
HÓA C
HẢI
HAIHACHE
PHỐ H



6. BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ TAI NẠN

Lưu ý: Tuân theo các quy định liên quan của địa phương và quốc tế.

6.1. Với người ứng cứu không khẩn cấp

Thiết bị bảo vệ	Găng tay. Mặt nạ. Đồ bảo hộ chống ăn mòn. Với sự cố tràn lớn/trong không gian khép kín: dùng bộ đồ kín khí và thiết bị khí nén. Xem mục 8 để chọn quần áo bảo hộ.
Quy trình	Đánh dấu khu vực nguy hiểm. Tránh ngọn lửa trần. Ngăn chặn sự hình thành đám mây bụi. Giữ thùng chứa kín. Không sử dụng nước trong các thùng chứa. Giặt quần áo nhiễm bẩn. Với sự cố tràn lớn/trong không gian hạn chế: xem xét sơ tán. Trong trường hợp phản ứng nguy hiểm: tránh ngược gió. Trong trường hợp có nguy cơ phản ứng: xem xét sơ tán. Trong trường hợp tiếp xúc với nước/độ ẩm: xem xét sơ tán.
Trường hợp sinh ra bụi	Tránh ngược gió. Đóng hết các cửa ra vào và cửa sổ khu vực xung quanh.

6.2. Với người ứng cứu khẩn cấp

Thiết bị bảo vệ	Trang bị cho đội ngũ ứng cứu thiết bị bảo vệ thích hợp.
-----------------	---

Quy trình khẩn cấp	Khu vực phải được thông gió.
--------------------	------------------------------

6.3. Các biện pháp phòng ngừa môi trường

Ngăn ngừa ô nhiễm đất và nước. Ngăn chặn lây lan trong cống rãnh. Ngăn chặn xâm nhập vào cống và nước công cộng. Thông báo cho chính quyền nếu chất lỏng xâm nhập vào cống rãnh hoặc vùng nước công cộng. Không xả rác ra môi trường.

6.4. Các phương pháp và vật liệu chứa đựng cho việc dọn dẹp

Cho việc chứa đựng	Chứa đựng chất bị tràn, bơm vào thùng chứa thích hợp. Tham khảo mục 7 để chọn vật liệu của thùng chứa. Đóng các rò rỉ. Làm giảm mức độ tràn chất lỏng. Phản ứng nguy hiểm: đo hỗn hợp không khí-khí nổ. Phản ứng: pha loãng khí/hơi dễ cháy với nước. Tiếp xúc với nhiệt: pha loãng khí độc / hơi với nước phun. Hãy tính đến nước kết tủa độc hại/ăn mòn.
Phương pháp dọn dẹp	Cho chất lỏng bị tràn vào các vật liệu hấp thụ, ví dụ: cát, bụi. Múc chất hấp thụ vào thùng kín. Xem mục 7 để biết các vật liệu chứa phù hợp. Thu thập cẩn thận chất bị tràn/chất dư thừa. Một lượng nhỏ chất lỏng tràn: trung hòa bằng dung dịch axit. Rửa sạch sản phẩm trung hòa bằng lượng lớn nước. Thùng chứa bị hư hỏng phải được dọn sạch. Làm sạch các bề mặt bị ô nhiễm với một lượng dư nước. Mang sản phẩm bị tràn đã thu thập được đến nhà sản xuất/cơ quan có thẩm quyền. Giặt quần áo và thiết bị sau khi xử lý.

7. LƯU Ý VỀ THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

7.1. Lưu ý về thao tác

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn	Tuân thủ các yêu cầu pháp lý. Tránh để phát sinh bụi. Tránh để xút tiếp xúc với nước. Giữ cho xút không bị nhiễm bẩn. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức.
--	---

**Các biện pháp vệ sinh**

tức. Làm sạch quần áo bị nhiễm bẩn. Xử lý và mở thùng chứa cẩn thận. Sử dụng các thiết bị chống ăn mòn. Làm sạch/làm khô các thiết bị trước khi dùng. Không xả chất thải vào cống. Tránh xa ngọn lửa trần/nhiệt. Đề ý nghiêm ngặt vấn đề vệ sinh - tránh tiếp xúc. Đóng kín thùng chứa. Đo nồng độ trong không khí thường xuyên. Thực hiện các hoạt động trong các khu vực thông gió cục bộ hoặc với thiết bị bảo vệ hô hấp.

Rửa tay và rửa các bộ phận tiếp xúc với xút bằng xà phòng nhẹ và nước trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc và khi kết thúc công việc. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Để riêng biệt quần áo làm việc ra khỏi quần áo thông thường và giặt chúng riêng biệt.

7.2. Lưu ý về lưu trữ**Các điều kiện lưu trữ an toàn**

Giữ thùng chứa ở nơi thông gió, khô ráo. Hãy đóng kín thùng khi không sử dụng. Tránh các nguồn tạo lửa, nguồn nhiệt, ánh sáng trực tiếp từ mặt trời. Giữ nhiệt độ kho chứa trên 15°C. Không lưu trữ cùng các vật liệu dễ cháy, axit mạnh, kim loại, tác nhân oxy hóa, nước/độ ẩm. Có biện pháp chống đóng băng. Có sẵn bồn chứa phòng ngừa bị tràn. Những người không phận sự không được ra vào. Đáp ứng các yêu cầu về pháp lý.

Quy tắc đặc biệt về bao bì

Niêm phong. Kín nước. Chống ăn mòn. Khô ráo. Sạch sẽ. Dán nhãn chính xác. Đáp ứng yêu cầu pháp lý.

Vật liệu khuyến dùng

Thép không gỉ, niken, polyetylen, polypropylen, kính, đá/sứ. Tránh sử dụng vật liệu chì, nhôm, đồng, thiếc, kẽm, vải.

7.3. Lưu ý khác

Đảm bảo tuân thủ tất cả các quy định địa phương liên quan đến xử lý và các thiết bị lưu trữ. Dùng thông tin trong tài liệu này làm đầu vào để đánh giá tình trạng rủi ro trong khu vực địa phương để giúp xác định các biện pháp kiểm soát phù hợp cho giải quyết, lưu trữ và xử lý an toàn hóa chất này.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN**8.1. Thông số kiểm soát****Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)**

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	1 mg/m3
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	1 mg/m3

Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
chưa có dữ liệu	

Water (7732-18-5)

Không áp dụng

8.2. Các kiểm soát phơi nhiễm**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp**

Nên lắp đặt sẵn vòi phun nước rửa mắt khẩn cấp và vòi hoa sen an toàn trong khu vực gần khu vực có khả năng phơi nhiễm. Phải có đầy đủ hệ thống thông gió toàn bộ và thông gió cục bộ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Kính bảo hộ. Găng tay. Quần áo bảo hộ. Mặt nạ bảo hộ. Chất liệu kháng hóa chất tốt nhất: cao su nitrile. Chất liệu kháng hóa chất khá tốt: dữ liệu không có sẵn.



Bảo vệ hô hấp	Chất liệu kháng hóa chất ít hơn: polyetylen clo hóa, cao su styren-butadien/PVC. Chất liệu kháng hóa chất kém: PVA, sợi tự nhiên.
Bảo vệ tay	Đeo mặt nạ phòng độc có bộ lọc B nếu nồng độ trong không khí lớn hơn giới hạn phơi nhiễm. Đeo găng tay bảo hộ. Dùng chất liệu cao su nitrile. Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).
Bảo vệ mắt/mặt	Kính và mặt nạ chống hóa chất kín mặt.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Cảm quan	Chất lỏng không màu
Mùi	Đặc trưng
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Khoảng 13.5 ở 5.6 g/l ở 25 °C
Điểm sôi	1,327 °C ở 1,013 hPa
Điểm nóng chảy	12 °C
Điểm chớp cháy	Sản phẩm không dễ cháy
Giới hạn nổ/cháy trong không khí	Chưa có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Chưa có thông tin
Áp suất hơi	1 hPa ở 719 °C
Trọng lượng riêng	2.04 g/cm ³ ở 20 °C
Độ hòa tan trong nước	Hòa tan hoàn toàn trong nước. Hòa tan trong ethanol, methanol, glycerol.
Hệ số phân tán n-octanol/nước (log Pow)	Chưa có thông tin
Nhiệt độ tự phân hủy	Chưa có thông tin
Độ nhớt động học	Chưa có thông tin
Độ nhớt động lực	79 mPa.s tại 20 °C
Trọng lượng phân tử	56.11 g/mol

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Độ ổn định hóa học

Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường. Hấp thụ CO₂ trong khí quyển. Hút ẩm.

10.2. Khả năng phản ứng

Phản ứng với nước (độ ẩm): giải phóng khí/hoi ăn mòn, tỏa nhiệt dữ dội, nguy cơ hỏa hoạn khi tiếp xúc với các vật liệu dễ cháy. Khi đun nóng: giải phóng khí/hoi ăn mòn. Hấp thụ CO₂ trong khí quyển. Phản ứng tỏa nhiệt mạnh mẽ, phản ứng cháy nổ với (một số) axit. Phản ứng giải phóng nhiệt dữ dội với nhiều hợp chất dẫn đến tăng nguy cơ cháy nổ. Có thể ăn mòn kim loại. Phản ứng với (một số) kim loại: giải phóng khí/hoi dễ cháy (hydro). Thậm chí xút lỏng cũng phản ứng mạnh với nhiều loại đường khác nhau sinh ra CO, phải tuân thủ cảnh báo: kiểm tra không khí bên trong thùng chứa xem có chứa CO không để đảm bảo an toàn

10.2. Điều kiện cần tránh	trước khi mở thùng chứa.
10.3. Chất không tương thích	Phản ứng trùng hợp: không xảy ra.
10.4. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp. Nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp. Axit mạnh, kim loại. Oxit natri. Phân hủy nhiệt tạo ra hơi ăn mòn.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.2. Ngộ độc cấp tính	
Ngộ độc cấp tính qua da	LD50, 1350 mg/kg trọng lượng cơ thể, trên thỏ Đốt cháy/ăn mòn da. Gây ra kích ứng và bỏng nặng, gây ra vết loét sâu. Vết thương chậm lành.
Ngộ độc cấp tính qua mắt	LC50, 50ug, trên thỏ Ăn mòn mô mắt. Tổn thương mắt vĩnh viễn. Gây viêm màng kết hóa học và tổn thương giác mạc nghiêm trọng.
Ngộ độc cấp tính nuốt phải	LD50 Đường miệng - Chuột - con đực - 333 mg/kg Có thể gây ra tổn thương sâu và vĩnh viễn cho bộ phận tiêu hóa. Bỏng đến niêm mạc ruột. Có thể gây thủng thực quản, bộ phận tiêu hóa. Gây ra đau đớn, buồn nôn, ói mửa, tiêu chảy, và sốc. Có thể ăn mòn và phá hủy vĩnh viễn thực quản và bộ phận tiêu hóa. Số lượng lớn có thể gây rối loạn ý thức.
11.3. Ăn mòn/kích ứng da	Gây bỏng nặng.
11.4. Tổn thương/kích ứng mắt	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
11.5. Kích ứng hô hấp	Độc hại, gây ra kích ứng phần trên hệ hô hấp và màng nhầy với triệu chứng ho, phồng, thở khó khăn, có thể hôn mê. Sự kích ứng có thể gây ra viêm phổi hóa học.
11.6. Mẫn cảm với hô hấp hoặc da	Không phân loại.
11.7. Nguy hại hô hấp	Không phân loại.
11.8. Gây đột biến tế bào mầm	Không phân loại.
11.9. Gây ung thư	Không phân loại.
11.10. Độc tính sinh sản và phát triển	Không phân loại.
11.11. Độc tính cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn.	Không phân loại.
11.12. Độc tính cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại.	Không phân loại.
11.13. Độc tính mãn tính	Khô da. Phát ban/viêm da. Có thể viêm đường hô hấp.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc tính



Môi trường chung	Không được phân loại là nguy hiểm đến môi trường theo tiêu chí của EC số 1272/2008.
Không khí	Không được phân loại là nguy hiểm tới tầng ozone theo tiêu chí của EC số 1005/2009.
Nước	Ô nhiễm nước ngầm. Nồng độ tối đa trong nước uống: 200 mg/l (natri) (Chỉ thị 98/83/EC). Có hại cho cá. Có hại cho động vật không xương sống (Daphnia). Thay đổi độ pH.
12.2. Ngộ độc cấp tính	
Cá	Thử nghiệm tnh LC50 - Gambusia affinis (Cá muỗi) - 80 mg/l - 96 h
12.3. Tính lưu động	Không có dữ liệu thử nghiệm về tính lưu động của các thành phần/chất có sẵn.
12.4. Tính phân hủy	Khả năng phân hủy sinh học: không áp dụng.
12.5. Khả năng tích tụ sinh học	Không chứa (các) thành phần tích lũy sinh học.

13. XỬ LÝ CHẤT THẢI

13.1. Loại bỏ chất thải	Loại bỏ chất thải theo quy định của địa phương và/hoặc quốc gia. Chất thải nguy hiểm không được trộn lẫn với chất thải khác. Các loại chất thải nguy hiểm khác nhau không được trộn lẫn với nhau nếu không có thể dẫn đến nguy cơ ô nhiễm hoặc gây ra vấn đề cho việc quản lý chất thải. Chất thải nguy hiểm phải được quản lý có trách nhiệm. Những công việc lưu trữ, vận chuyển hoặc xử lý chất thải nguy hiểm đều phải áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn ngừa rủi ro ô nhiễm hoặc thiệt hại cho người hoặc động vật. Tái chế/tái sử dụng. Không xả vào cống hoặc môi trường.
13.2. Thông tin thêm	LWCA (Hà Lan): KGA mục 05. Chất thải nguy hiểm theo Chỉ thị 2008/98/EC.
13.3. Luật pháp địa phương	Việc xử lý chất thải phải phù hợp với luật và quy định áp dụng cho khu vực, quốc gia, và địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

DOT (Department of Transportation)

Hạng	: 8
Nhóm đóng gói	: II
Hạng mục nguy hại vận chuyển	: 8
Số UN	: UN 1813
Nhãn cảnh báo (rủi ro chính)	: 8 – ăn mòn
Tên hàng vận chuyển	: Potassium hydroxide

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

AICS	Đã liệt kê
DSL	Đã liệt kê



IECSC	Đã liệt kê
TSCA	Đã liệt kê
EINECS	Đã liệt kê
ENCS	Đã liệt kê
ECL	Đã liệt kê
PICCS (PH)	Đã liệt kê

15.2. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Luật hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 10 năm 2017 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất
- Nghị định 82/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 10 năm 2017 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
- QCVN 05A:2020/BCT, quy chuẩn quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm

16. THÔNG TIN KHÁC**16.1. Cảnh báo nguy hiểm theo GHS**

H312	: Nguy hiểm khi tiếp xúc với da
H314	: Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt
H318	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H402	: Gây hại cho môi trường thủy sinh

16.2. Lưu ý cho người đọc

: Thông tin trong tài liệu này được biên soạn dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi nhằm để sử dụng cho mục đích bảo vệ sức khỏe, an toàn và môi trường. Hóa chất trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo điều kiện sử dụng và tiếp xúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HẢI HÀ